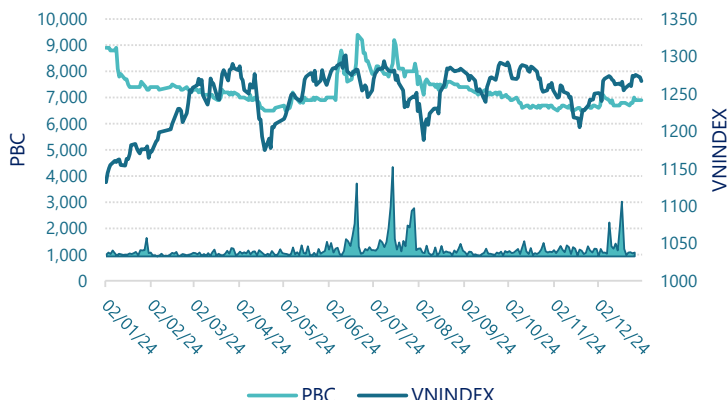




CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (UPCOM: PBC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500
SL cổ phiếu LH	113,299,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,050
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	782
P/E	19.7
EPS	350

DT thuần

Q4/24

323

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 83.0 | 34.5%

YoY: ▼ 35.0 | -9.8%

LN sau thuế

Q4/24

6.53

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 9.07 | -58.2%

YoY: ▲ 5.85 | 860%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

8.1%

+/- YoY: ▲ 1.4%

DT thuần

2024

1,065

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 275 | -20.5%

LN sau thuế

2024

39.6

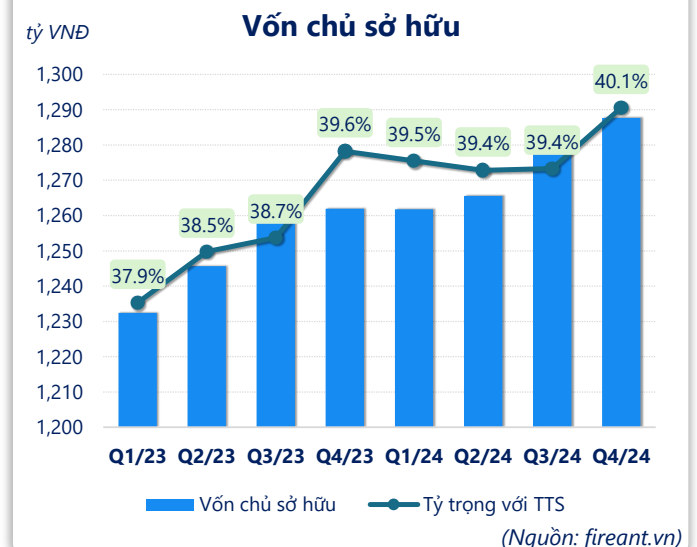
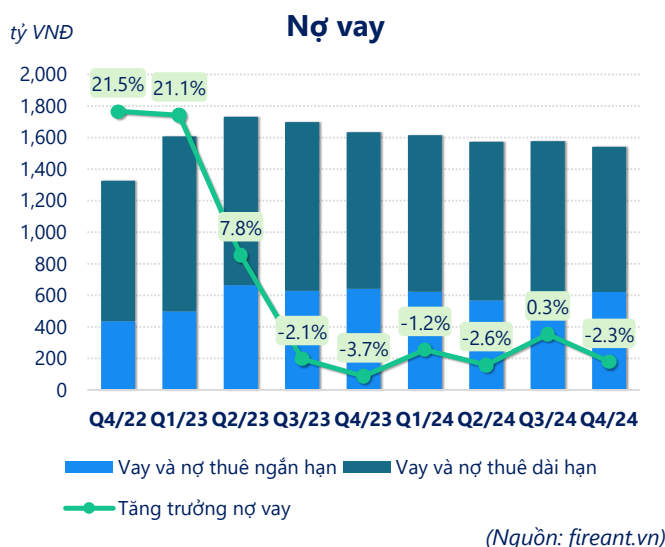
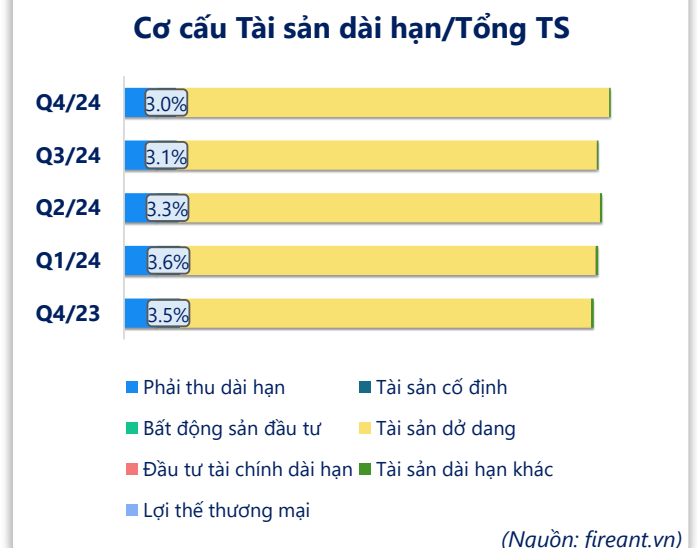
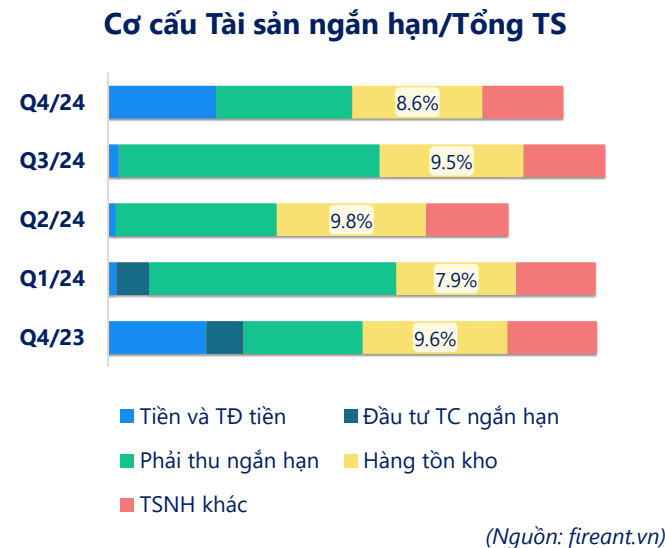
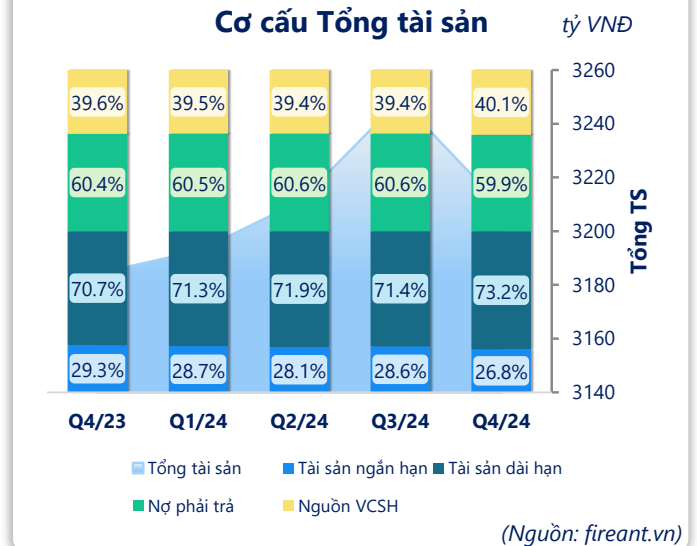
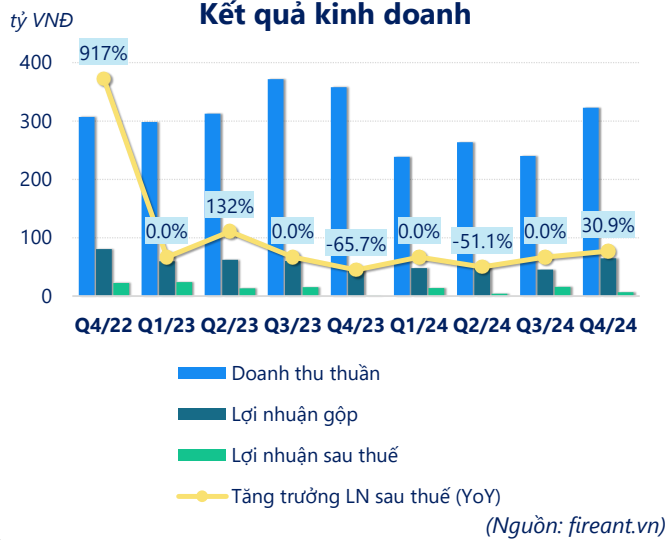
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.20 | 0.7%

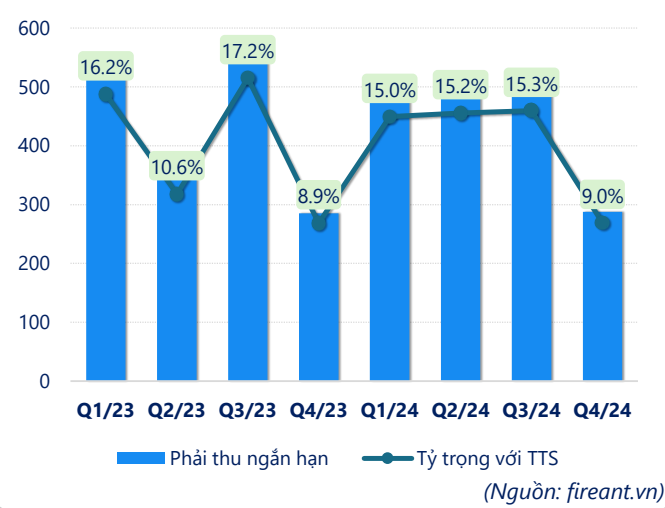
ROE

2024

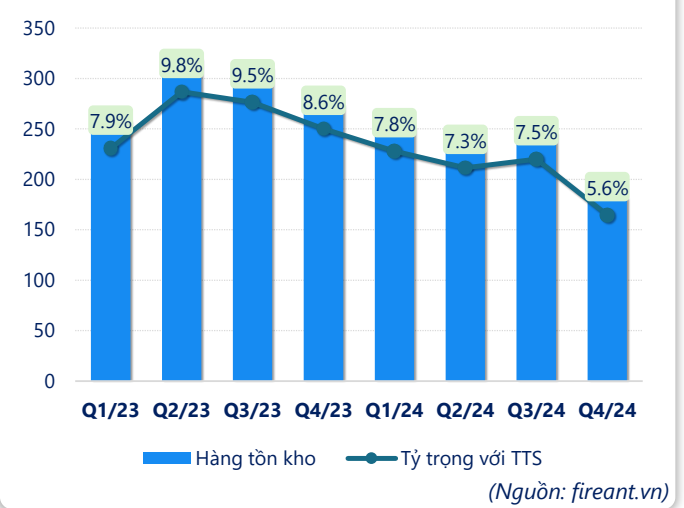
3.1%



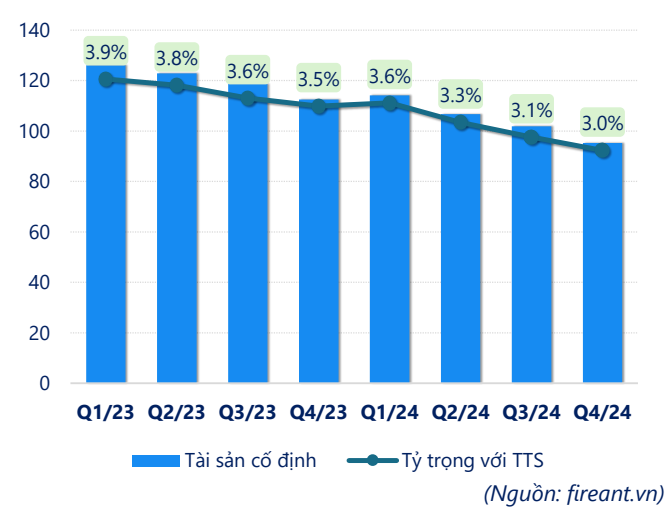
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


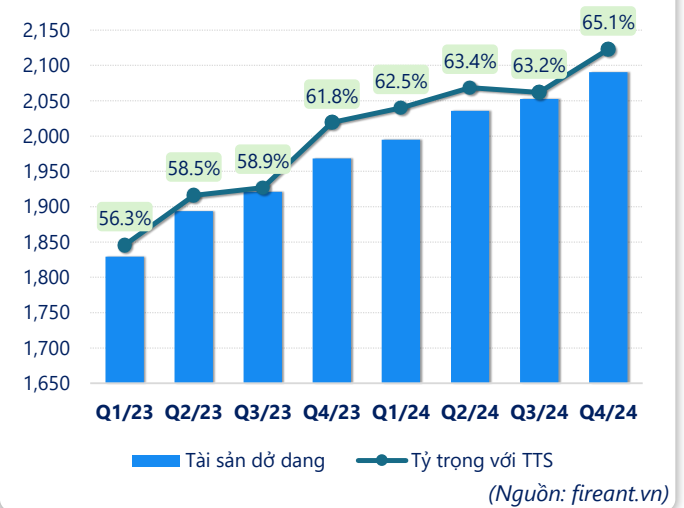
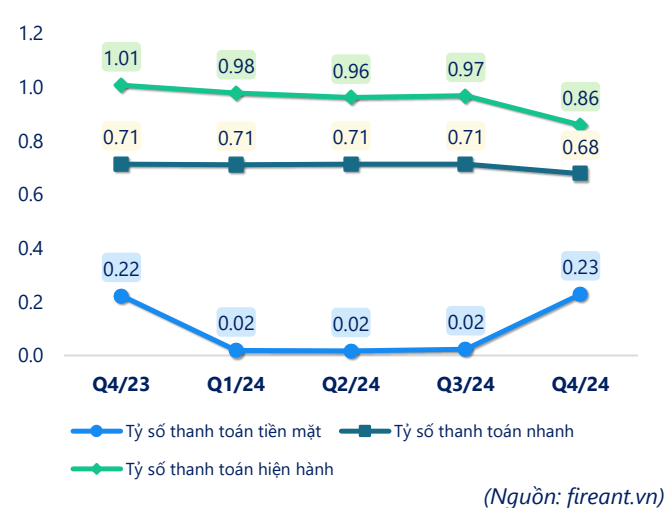
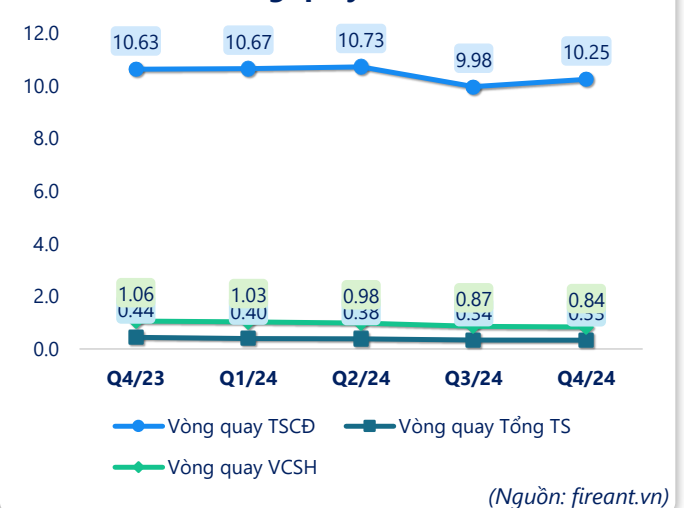
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	3,184	3,193	3,211	3,249	3,209
Tài sản ngắn hạn	934	915	902	930	859
Tiền và tương đương tiền	206	18.0	16.1	22.8	228
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	285	478	488	498	288
Hàng tồn kho	273	250	233	245	181
Tài sản ngắn hạn khác	170	169	165	164	161
Tài sản dài hạn	2,250	2,278	2,309	2,319	2,351
Phải thu dài hạn	157	157	157	157	157
Tài sản cố định	113	114	107	102	95.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,968	1,995	2,036	2,053	2,090
Đầu tư tài chính dài hạn	0.28	0.28	0.28	0.28	0.28
Tài sản dài hạn khác	12.3	11.5	9.45	7.68	7.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,922	1,931	1,945	1,968	1,922
Nợ ngắn hạn	927	936	938	961	1,000
Vay và nợ thuê ngắn hạn	642	623	568	572	621
Phải trả người bán ngắn hạn	112	131	175	189	175
Nợ dài hạn	995	995	1,007	1,007	922
Vay và nợ thuê dài hạn	992	992	1,005	1,005	920
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,262	1,262	1,266	1,281	1,288
Vốn chủ sở hữu	1,262	1,262	1,266	1,281	1,288
Vốn điều lệ	1,133	1,133	1,133	1,133	1,133
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)